

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2009

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Môi giới Chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

3- Tổng số nhân viên:

- Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/03/2009: 116 người
- Trong đó: Nhân viên quản lý: 28 người

4- Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Một số cổ phiếu mới niêm yết trong kỳ phải trích lập dự phòng nên chỉ tiêu dự phòng giảm giá chứng khoán tăng thêm

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

- Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: ☐

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

-

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

8- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

- Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn: theo giá trị mua vào thực tế
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền

11- Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán

Chứng khoán	Số dự phòng đầu kỳ	Số lượng CK	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Số dự phòng kỳ này	Số hoàn nhập dự phòng kỳ này	Số dự phòng cuối kỳ
ABT	371.510	5	493.010	339.010	8.500	41.000	339.010
DPR	2.134.856.690	44.210	3.478.831.625	2.134.856.690	296.207.000	296.207.000	2.134.856.690
GMD	7.579.234.600	68.650	9.638.750.000	7.613.559.600	693.365.000	659.040.000	7.613.559.600
NTL	1.424.150.000				68.600.000	1.492.750.000	-
PVD	205.062	13	1.310.068	549.562	403.000	58.500	549.562
RAL	5.639.056.980	88.014	7.364.104.406	5.815.084.980	457.672.800	281.644.800	5.815.084.980
NBB		716.788	37.334.834.200	19.128.204.568	21.851.998.968	2.723.794.400	19.128.204.568
REE	11.844.225.001	101.209	10.589.799.463	8.130.422.597	690.944.100	4.404.746.504	8.130.422.597
SC5	30.097.174.646	153.304	24.468.740.316	21.096.010.136	391.129.200	9.392.293.710	21.096.010.136
Cộng	58.719.274.489		92.876.863.088	63.919.027.143	24.450.328.568	19.250.575.914	63.919.027.143

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	65.012.472	101.584.254
- Tiền gửi ngân hàng	7.735.403.849	13.488.870.036
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	56.382.955.187	24.816.848.725
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi TTBT giao dịch CK	1.291.073.837	15.064.257.616
- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	77.474.445.345	64.471.560.631

2- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

3- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	464.353	44.688.738.312
Cổ phiếu	464.353	44.688.738.312
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	25.298.296	690.431.951.000
Cổ phiếu	23.297.964	439.253.951.000
Trái phiếu	2.000.332	251.178.000.000
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	25.762.649	735.120.689.312

4- Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	204.643	20.555.037.981		15.564.389.842	4.990.648.139
II. Chứng khoán đầu tư					
- CK sẵn sàng để bán	4.206.945	228.200.970.389		48.354.637.301	179.846.333.088
- CK nắm giữ đến đáo hạn					
III. Đầu tư vốn góp					
- Đầu tư vào công ty con					
- Vốn góp liên doanh, liên kết	3.000.000	30.000.000.000			30.000.000.000
IV. Đầu tư tài chính khác	800.000	8.120.000.000			8.120.000.000

5- Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	2.270.936.100	9.915.582.951	12.186.519.051
Mua trong kỳ		144.967.375	144.967.375
Số dư cuối kỳ	2.270.936.100	10.060.550.326	12.331.486.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	547.385.452	3.397.630.401	3.945.015.853
Khấu hao trong kỳ	94.622.338	751.253.245	845.875.583
Số dư cuối kỳ	642.007.790	4.148.883.646	4.790.891.436
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	1.723.550.648	6.517.952.550	8.241.503.198
- Tại ngày cuối kỳ	1.628.928.310	5.911.666.680	7.540.594.990

6- Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	--------------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu quý	903.863.591	51.690.678	955.554.269
Mua trong quý	0	-	-
Số dư cuối quý	903.863.591	51.690.678	955.554.269
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	259.071.336	13.784.176	272.855.512
Khấu hao trong quý	45.842.487	2.584.533	48.427.020
Số dư cuối quý	304.913.823	16.368.709	321.282.532
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu quý	644.792.255	37.906.502	682.698.757
- Tại ngày cuối quý	598.949.768	35.321.969	634.271.737

7- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CP trang bị nội thất Hội sở	-	159.807.195
CP trang bị nội thất CN Hà nội	390.204.185	448.734.815
CP mua website	14.735.146	17.061.748
Cộng	404.939.331	625.603.758
8- Thuế GTGT	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT	1.848.670	135.591.020
- Thuế thu nhập cá nhân	821.219.225	487.809.000
- Các loại thuế khác		4.954.934
Cộng	823.067.895	628.354.954
9- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	29.113.461	29.113.461
Cộng	29.113.461	29.113.461
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
10- Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		519.000.213
- Tiền nộp ban đầu		120.000.000
- Tiền nộp bổ sung		381.997.716
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ		17.002.497

11- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng		283.000.000	283.000.000	-	
2. Phải thu hoạt động GD CK	114.985.869	133.374.955.153	125.699.445.459	7.790.495.563	
- Phải thu của Sô(TT)GDCK		1.047.600		1.047.600	
- Phải thu của KH về GDCK	114.985.869	133.373.907.553	125.699.445.459	7.789.447.963	
- Phải thu của TCPH/BLPH CK				-	
- Phải thu của TTLCK				-	
- Phải thu của TVLK khác				-	
3. Thuế GTGT được khấu trừ		9.658.194	9.658.194	-	
4. Phải thu nội bộ				-	
5. Phải thu khác	4.690.927.050	251.931.436	361.573.486	4.581.285.000	
Cộng	4.805.912.919	133.919.544.783	126.353.677.139	12.371.780.563	

12- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí kiểm toán	265.959.715	190.959.715
- Chi phí quảng cáo	75.000.000	300.000.000
- Chi phí giao dịch	76.906.845	427.439.523
- Chi phí viễn thông	36.569.047	59.625.965
- Chi phí khác	163.000.000	235.001.000
Cộng	617.435.607	1.213.026.203

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	46.312.500	23.704.200
- Bảo hiểm xã hội	33.861.150	33.861.150
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.707.148	2.643.194.712
Cộng	214.880.798	2.700.760.062

14- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-

- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

16- Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	330.000.000.000			330.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	53.276.000.000			53.276.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính	4.314.316.550			4.314.316.550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(85.479.302.053)			(121.158.976.473)
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	226.869.133			91.369.133
Cộng	302.337.883.630	-	-	266.522.709.210

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TPHCM, ngày 14 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc